

Bảng Thông Số Kỹ Thuật

Ký hiệu: MDAB-2026-VN

Ngày phát hành: 15/02/2026

Số trang: 03

MADIN ADBLUE - AUS32

Madin AdBlue là dung dịch xử lý khí thải động cơ cho các dòng xe Diesel thế hệ mới (bao gồm xe du lịch, xe khách, xe tải và xe đầu kéo container...). Sản phẩm được thiết kế để kết hợp với hệ thống SCR, giúp đáp ứng các tiêu chuẩn khí thải Euro 4, Euro 5 và Euro 6.

Chất lượng đạt chuẩn quốc tế: Sản phẩm được chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 22241. Việc tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn này giúp hệ thống SCR (Khử xúc tác chọn lọc) của xe hoạt động chính xác, bảo vệ các linh kiện đắt tiền khỏi sự nhiễm bẩn và hỏng hóc nghiêm trọng.

Sự kết hợp giữa hệ thống phun AdBlue và công nghệ SCR giúp cắt giảm tối đa lượng khí thải độc hại, đảm bảo xe của bạn luôn vận hành đúng quy định khắt khe nhất.

Đặc tính sản phẩm:

AdBlue là chất lỏng không màu, không độc hại và không gây kích ứng cho da

Thành phần	Công thức hóa học	Khối lượng phân tử	Hàm lượng %
Urea tinh khiết	(NH ₂) ₂ CO	60.06	32.5
Nước EDI	H ₂ O	18	67.5

Hướng dẫn sử dụng

Đổ trực tiếp dung dịch vào bình chứa dung dịch AdBlue

AdBlue cần được bảo quản từ -11 °C đến 30°C và có thời hạn sử dụng khoảng 12 tháng trong cùng điều kiện.

Trên 30 °C, dung dịch sẽ bắt đầu phân hủy và đóng băng dưới -11 °C nhưng vẫn giữ được các đặc tính của nó khi rã đông. Để đạt được hiệu quả cao nhất, khuyến cáo không pha thêm nước hay bất kì dung dịch tẩy rửa nào khác.

Lưu ý:

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc nhiệt độ quá cao.
- Bảo quản sản phẩm trong hộp có nắp đậy kín.

Thành phần hóa học

Urea tinh khiết, nước EDI.

Quy cách đóng gói

Can 10L, 20L, Phuy 200L, IBC Tank 1000L

Nhận dạng

Chất lỏng trong suốt đồng nhất không màu.

Đặc tính kỹ thuật

Chỉ tiêu	Phương pháp	Giới hạn	Đơn vị
Ure content	ISO-22241-2	31.8-33.2	%
Alkalinity as NH ₃	ISO-22241-2	0.2 max	%
Biuret content	ISO-22241-2	0.3 max	%
Aldehyde as Formaldehyde	ISO-22241-2	5.0 max	mg/kg
Insoluble matter	ISO-22241-2	20 max	mg/kg
Phosphate	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Calcium (as Ca)	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Zinc (as Zn	ISO-22241-2	0.2 max	mg/kg
Chromium (as Cr)	ISO-22241-2	0.2 max	mg/kg
Nikel (as Ni	ISO-22241-2	0.2 max	mg/kg
Aluminium (as Al)	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Magnesium (as Mg)	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Sodium (as Na)	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Potassium (as K)	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Iron (as Fe)	ISO-22241-2	0.5 max	mg/kg
Density at 20 °C	ISO 12185	1087-1093	kg/m ³
Refractive index at 20 °C	ISO-22241-2	1.3814-1.3843	-

Kiểm soát chất lượng

Các dữ liệu trên đại diện cho giá trị trung bình tại thời điểm công bố thông số kỹ thuật này. Chúng không được coi là dữ liệu quy chuẩn. Dữ liệu sản phẩm được phát hành theo từng lô sản phẩm riêng biệt.

Điều kiện bảo quản

Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát, không để nơi có nhiệt độ cao, tránh ánh nắng trực tiếp.

Vận chuyển theo chiều đứng của sản phẩm với phương tiện được phủ mái che.

An toàn

Khi sử dụng sản phẩm, các thông tin và Phiếu An Toàn Hóa Chất đã đính kèm cùng với từng lô sản phẩm. Nên chú ý thêm các biện pháp phòng ngừa cần thiết khi xử lý hóa chất.

Ghi chú

Các dữ liệu đưa ra trong ấn phẩm này đều dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của chúng tôi. Do nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và ứng dụng sản phẩm, những dữ liệu này sẽ không có giá trị cho những cuộc điều tra và thử nghiệm khác, cũng như không bao hàm bất kỳ sự đảm bảo nào về chất, cũng không phải thước đo tiêu chuẩn của sản phẩm cho một mục đích cụ thể. Bất kỳ mô tả, bản vẽ, hình ảnh, dữ liệu, tỷ lệ, trọng lượng v.v... cũng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước và không ảnh hưởng tới bất kỳ thỏa thuận nào về chất lượng sản phẩm. Đảm bảo quyền sở hữu đối với sản phẩm và tuân thủ theo pháp luật hiện hành là trách nhiệm của tất cả những người sử dụng sản phẩm.